

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No A283/2021/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM  
To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 08/10/2021
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF  
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I	Chứng khoán/Securities		
1	VCB	600	3.0%
2	SSB	700	1.3%
3	VPB	8,600	15.6%
4	MBB	10,200	14.4%
5	LPB	2,600	2.8%
6	STB	10,100	13.1%
7	EIB	300	0.3%
8	VCI	100	0.3%
9	MSB	2,000	2.3%
10	OCB	900	1.1%
11	BID	100	0.2%
12	HDB	1,700	2.1%
13	CTG	3,400	5.1%
14	SSI	2,400	5.0%
15	ACB	8,600	13.7%
16	TPB	700	1.5%
17	VIB	500	0.9%
18	TCB	6,000	15.3%
II	Tiền/Cash(VND)	41,480,829	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:



*mel*

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) 1,920,725,000
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) 1,962,205,829
- + Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) 41,480,829
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:
- + Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account
- + Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee
- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	40,700	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	60,500	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	BID	39,150	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	ACB	31,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	27,650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MSB	22,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	OCB	23,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	TCB	50,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	TPB	42,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	VIB	34,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	35,650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 08/10/2021	Kỳ trước/Last Period(**) 07/10/2021	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	6.00	-6.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	131,600,000.00	131,600,000.00	0.00

4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	19,770.00	19,790.00	-20.00
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	2,570,489,636,484.00	2,549,682,556,382.00	20,807,080,102.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,962,205,829.00	1,946,322,562.00	15,883,267.00
của 1 CCQ/ per Share	19,622.05	19,463.22	158.83
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,964.07	1,950.54	13.53

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 07/10/2021

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 06/10/2021

Đại diện tổ chức  
Organization representative



*Tô Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

